

**CÔNG TY CỔ PHẦN VELMA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VELMA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VELMA JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VELMA., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108159349

**3. Ngày thành lập:** 06/02/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 81+83, Phố Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                    | 1080     |
| 2.  | Sản xuất rượu vang                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1102     |
| 3.  | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                                                                                                                                                                               | 1103     |
| 4.  | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                          | 1104     |
| 5.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1623     |
| 6.  | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                                                                                                                                                                              | 2012     |
| 7.  | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                           | 2023     |
| 8.  | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4100     |
| 9.  | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn, nổ mìn và hoạt động khác tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                             | 4312     |
| 10. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4321     |
| 11. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>+ Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc,<br>+ Thử độ ẩm và các công việc thử nước,<br>+ Chống ẩm các toà nhà,<br>+ Chôn chân trụ,<br>+ Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất,<br>+ Uốn thép,<br>+ Xây gạch và đặt đá,<br>+ Lợp mái bao phủ toà nhà, | 4390     |
| 12. | Bán buôn đồ uống<br>Bán buôn đồ uống có cồn<br>Bán buôn đồ uống không có cồn                                                                                                                                                                                                                     | 4633     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4711 |
| 14. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 15. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định.<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                      | 4932 |
| 16. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5610 |
| 17. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6820 |
| 18. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Việc tổ chức, xúc tiến và/hoặc quản lý các sự kiện, như kinh doanh hoặc triển lãm, giới thiệu, hội nghị, có hoặc không có quản lý và cung cấp nhân viên đảm nhận những vấn đề tổ chức.                                                                                                                                                                                                                           | 8230 |
| 19. | Trồng lúa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0111 |
| 20. | Trồng cây mía                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0114 |
| 21. | Trồng cây thuốc lá, thuốc láo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0115 |
| 22. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0117 |
| 23. | Trồng cây hàng năm khác<br>Các hoạt động trồng cây thức ăn gia súc như: trồng ngô cây, trồng cỏ và quy hoạch, chăm sóc đồng cỏ tự nhiên; thả bèo nuôi lợn; trồng cây làm phân xanh (muồng muồng); v.v..                                                                                                                                                                                                                                                       | 0119 |
| 24. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0121 |
| 25. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0122 |
| 26. | Trồng cây điều                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0123 |
| 27. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0142 |
| 28. | Chăn nuôi lợn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0145 |
| 29. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0150 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0161 |
| 31. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0162 |
| 32. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7310 |
| 33. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất (Trừ thiết kế nội thất)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7410 |
| 34. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7920 |
| 35. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4330 |
| 36. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4610 |
| 37. | Bán buôn thực phẩm<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột                                                                                                                                                                                                              | 4632 |
| 38. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4719 |
| 39. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4722 |
| 40. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4933 |
| 41. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Khách sạn<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5510 |
| 42. | Dịch vụ ăn uống khác<br>- Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống, ví dụ cung cấp dịch vụ ăn uống cho các cuộc thi đấu thể thao hoặc những sự kiện tương tự trong một khoảng thời gian cụ thể. Đồ ăn uống thường được chế biến tại địa điểm của đơn vị cung cấp dịch vụ, sau đó vận chuyển đến nơi cung cấp cho khách hàng;<br>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng, ví dụ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không, xí nghiệp vận tải hành khách đường sắt...; | 5629 |
| 43. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5630 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6619 |
| 45. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6810 |
| 46. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát địa hình;<br>- Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình.<br>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện;<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ.<br>- Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;<br>- Đo bóc khối lượng;<br>- Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;<br>- Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;<br>- Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;<br>- Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế kiến trúc công trình;<br>- Thiết kế kết cấu công trình;<br>- Thiết kế điện - cơ điện công trình;<br>- Thiết kế cấp - thoát nước;<br>- Lập dự án đầu tư xây dựng | 7110 |
| 47. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7320 |
| 48. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Dịch vụ chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7490 |
| 49. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7911 |
| 50. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7912 |
| 51. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8292 |
| 52. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8299 |
| 53. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0164 |
| 54. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1010 |
| 55. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1020 |
| 56. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1030 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 57. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1050 |
| 58. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1071 |
| 59. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Việc cung cấp tư vấn, hướng dẫn và trợ giúp điều hành đối với nhà kinh doanh và các tổ chức khác trong vấn đề quản lý, như lập chiến lược và kế hoạch hoạt động, ra quyết định tài chính, mục tiêu và chính sách thị trường, chính sách nguồn nhân lực, thực thi và kế hoạch; chương trình sản xuất và kế hoạch điều khiển. Việc cung cấp dịch vụ kinh doanh này có thể bao gồm tư vấn, hướng dẫn hoặc trợ giúp hoạt động đối với người kinh doanh.                                                                                                                                          | 7020 |
| 60. | Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1073 |
| 61. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>- Rang và lọc cà phê;<br>- Sản xuất các sản phẩm cà phê như: cà phê hoà tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc;<br>- Sản xuất các chất thay thế cà phê;<br>- Trộn chè và chất phụ gia;<br>- Sản xuất chiết suất và chế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm;<br>- Sản xuất súp và nước xút;<br>- Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn;<br>- Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạc và mù tạc;<br>- Sản xuất sữa tách bơ và bơ; | 1079 |
| 62. | Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1074 |
| 63. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1075 |
| 64. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1622 |
| 65. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1811 |
| 66. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4210 |
| 67. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác<br>Các hoạt động gieo trồng ngô (trừ trồng ngô cây làm thức ăn cho gia súc) và các loại cây lương thực có hạt khác như: lúa mì, lúa mạch, cao lương, kê.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0112 |
| 68. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0113 |
| 69. | Trồng cây lấy sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0116 |
| 70. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0124 |
| 71. | Trồng cây cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0125 |
| 72. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0126 |
| 73. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0127 |
| 74. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0128 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 75. | Trồng cây lâu năm khác<br>Gồm các cây lâu năm như: cây dâu tằm, cây cau, cây trầu không,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0129 |
| 76. | Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0130 |
| 77. | Chăn nuôi trâu, bò                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0141 |
| 78. | Chăn nuôi dê, cừu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0144 |
| 79. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0146 |
| 80. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0163 |
| 81. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1812 |
| 82. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4220 |
| 83. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>- Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như:<br>+ Các nhà máy lọc dầu,<br>+ Các xưởng hoá chất,<br>- Xây dựng công trình cửa như:<br>+ Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...<br>+ Đập và đê.<br>- Xây dựng đường hầm;<br>- Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời.       | 4290 |
| 84. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4311 |
| 85. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4322 |
| 86. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,                                                                                                                                                                                                                                           | 4329 |
| 87. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0118 |
| 88. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4634 |
| 89. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4652 |
| 90. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; | 4659 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 91. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim | 4663        |
| 92. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4690(Chính) |
| 93. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                       | 4723        |
| 94. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                  | 4724        |
| 95. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ đấu giá)<br>Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử                                                                                                                                                                        | 4791        |
| 96. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                        | 5621        |

**6. Vốn điều lệ:** 50.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức             | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY CỔ PHẦN CARISMA HOLDING | Số nhà 2, đường Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 250.000    | 2.500.000.000         | 5,000     | 0108119018                                                                                  |         |
|     |                                 |                                                                                                  | Tổng số           | 250.000    | 2.500.000.000         | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |                                 |                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | CÔNG TY CỔ PHẦN NALDO HOLDING   | Số 05, phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam        | Cổ phần phổ thông | 4.000.000  | 40.000.000.000        | 80,000    | 0108130678                                                                                  |         |
|     |                                 |                                                                                                  | Tổng số           | 4.000.000  | 40.000.000.000        | 80,000    |                                                                                             |         |
|     |                                 |                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                   |                                                                     |                   |         |               |        |              |  |
|---|-------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|---------------|--------|--------------|--|
| 3 | NGUYỄN TRƯỜNG ANH | Tổ 2A, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 750.000 | 7.500.000.000 | 15,000 | 035078000853 |  |
|   |                   |                                                                     | Tổng số           | 750.000 | 7.500.000.000 | 15,000 |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN TRƯỜNG ANH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 09/07/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 035078000853

Ngày cấp: 26/09/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 2A, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 10, phố Hoa Lư, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội